

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-3-2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thu

Ông Vương Quốc Quỳ

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà An Thị Hà Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 211/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm: 1964

Địa chỉ: thôn B, xã H, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1964

Địa chỉ: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Trần Văn T1, sinh năm: 1990 và vợ là Tống Thị H, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương

Các đương sự vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà M chung sống như vợ chồng từ năm 1983, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hai ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân là ông bà bất đồng quan điểm, không hợp nhau trong cách sống và trong kinh tế gia đình. Hai ông bà đã không chung sống nhiều năm, mỗi người một nơi, không đoàn tụ lần nào, hiện ông sinh sống tại tỉnh Bắc Kạn. Nay ông xác định tình cảm không còn, ông và bà M không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: ông bà có ba con chung là Trần Thị T2, sinh ngày 15/3/1984, Trần Thị T3, sinh ngày 04/8/1986, Trần Văn T1, sinh ngày 02/8/1990. Hiện cả ba con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 112m² tại thửa số 487, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/1993, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất K100226. Khi khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung này nhưng hai ông bà đã thỏa thuận được nên ngày 08/12/2023 ông có đơn rút một phần yêu cầu khởi về việc chia tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn vào tháng 10/1982 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, ông bà có tổ chức cuộc sống chung, xây dựng kinh tế gia đình chung và có với nhau ba người con chung. Hai ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1990, giữa hai ông bà không có mâu thuẫn gì nhưng ông T tự ý bỏ đi, hai vợ chồng không chung sống với nhau từ đó đến nay. Quá trình giải quyết, bà M cũng xác định tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên ông T đề nghị ly hôn thì bà đồng ý. Đến ngày 27/02/2024, bà M có văn bản thay đổi ý kiến, không đồng ý ly hôn với ông T.

Tòa án yêu cầu bà xuất trình các giấy tờ, tài liệu về việc bà và ông T đăng ký kết hôn theo quy định nhưng do thời gian đã quá lâu, bà không còn lưu giữ để giao nộp cho Tòa án.

Về con chung: ông bà có ba con chung là Trần Thị T2, sinh ngày 15/3/1984, Trần Thị T3, sinh ngày 04/8/1986, Trần Văn T1, sinh ngày 02/8/1990. Hiện cả ba con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 112m² tại thửa số 487, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất ngày 19/12/1993, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất K100226. Do hai ông bà đã thỏa thuận được nên bà thống nhất với việc ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là thửa đất nêu trên.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1, chị Tống Thị H trình bày:

Anh là con chung của ông T và bà M. Ông T, bà M có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 112m² tại thửa số 487, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/1993, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất K100226. Nay ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung nêu trên thì anh đồng ý, không có ý kiến gì.

Chị Tống Thị H thống nhất với lời trình bày của anh Trần Văn T1.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH1009/6/2000 của Quốc hội; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP03/01/2001; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147; 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội:

Về hôn nhân: cho ông Trần Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn mà ông Trần Văn T đã rút.

Về án phí: Ông Trần Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Văn T 5.700.000đ (năm triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xuất phát từ yêu cầu đề nghị ly hôn, chia tài sản khi ly hôn của ông Trần Văn T với bà Nguyễn Thị M nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*". Bà Nguyễn Thị M có địa chỉ cư trú tại: xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228

Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông T trình bày hai ông bà chung sống với nhau từ năm 1983, do hiểu biết về pháp luật hạn chế nên hai ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định. Bà M trình bày ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định vào tháng 10/1983 nhưng không còn lưu giữ giấy tờ, tài liệu về việc đăng ký kết hôn để giao nộp cho Tòa án.

Tại nội dung xác nhận ngày 05/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã N xác nhận: Sổ đăng ký kết hôn những năm trước năm 1994 Ủy ban nhân dân xã không còn lưu trữ. Căn cứ trên hệ thống hồ sơ lưu trữ và sổ đăng ký kết hôn tại xã hiện không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M.

Tại Biên bản xác minh ngày 08/12/2023, Phòng Tư pháp huyện Thanh Miện không còn lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã N từ năm 1982 đến năm 1984.

Tại biên bản xác minh ngày 15/3/2024 tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện: Bà M và ông T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, năm 1983 có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán (nhưng thời gian đã lâu nên không rõ tháng mấy năm 1983). Hai ông bà có tổ chức cuộc sống chung vợ chồng, cùng làm kinh tế chung và cùng nhau sinh được ba người con. Đến năm 1990 do mâu thuẫn trầm trọng nên ông T bỏ đi, sống ly thân với bà M từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 04/UBND-XNTTHN, ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bắc Kạn thể hiện: Trong thời gian cư trú tại xã H ngày 01/10/1990 đến ngày 14/3/2024, ông Trần Văn T chưa đăng ký kết hôn với ai.

Bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc ông T, bà M có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng căn cứ vào các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, ông T, bà M chung sống với nhau từ tháng 10/1983, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có xây dựng kinh tế chung và có ba con chung nên giữa ông T, bà M đã xác lập quan hệ vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 theo khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp. Ông T có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn là phù hợp với điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH1009/6/2000 của Quốc hội.

Xét thấy, ông T và bà M đã không chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng, mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, hôn nhân không thể hàn gắn, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà M.

[2.2] Về con chung: ông T, bà M có 3 người con chung đều trên 18 tuổi, đã

có gia đình riêng, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất diện tích 112m² tại thửa 487, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K100226, ngày 19/12/1993. Đến ngày 08/12/2023 ông có đơn rút một phần yêu cầu khởi về việc chia tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết. Việc rút đơn của ông T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu này.

[2.4] Về nợ chung: ông T, bà Minh xác đ không có.

[2.5] Về án phí: ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà M nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định.

Ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn nên được hoàn trả tạm ứng án phí đối với yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 217; 218; khoản 1 Điều 228; 271; 273; 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; 56; 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc ly hôn với bà Nguyễn Thị M. Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M được ly hôn.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc chia tài sản khi ly hôn là quyền sử dụng đất diện tích 112m² tại thửa 487, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K100226, ngày 19/12/1993.

3. Về án phí: Ông Trần Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, ký hiệu: BLTU/23, số 0001523 ngày 14/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả cho ông Trần Văn T 5.700.000đ (năm triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã Ngô Quyền, H.Thanh Miện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý